

Bản án số: 41/2024/DS-PT

Ngày 20 tháng 8 năm 2024

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hà

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền và ông Ngô Thế Tương.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:**

Bà Đỗ Thị Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 28/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 57/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Trần Kim T, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1972; đều trú tại: Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình, có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T, bà Đ: Ông Đỗ Khắc D, sinh năm 1958 - Chuyên gia pháp lý - Công ty L - Đoàn luật sư thành phố H, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà Đ: Luật sư Trần Thị C - Công ty L - Đoàn luật sư thành phố H, có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Đào Hữu Đ1, sinh năm 1947 và bà Phạm Thị N, sinh năm 1953; đều trú tại: Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình, ông Đ1 có mặt, bà N vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ1, bà N: Anh Đào Xuân T1, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Tại đơn khởi kiện, tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn ông T, bà Đ trình bày:*

Vợ chồng ông bà hiện đang sử dụng thửa đất ở số 287, tờ bản đồ số 20, diện tích 204m² và vợ chồng ông Đ1, bà N là hộ liền kề thửa đất sử dụng thửa 286, tờ bản đồ số 20, diện tích 384,2m². Nguồn gốc thửa đất của ông T, bà Đ là do bố đẻ ông T nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T2 từ năm 1981 (bà T2 có 1 thửa đất lớn, chuyển nhượng cho gia đình ông một phần diện tích thửa đất đó), đến năm 1992 thì bố đẻ ông T tặng lại cho vợ chồng ông T. Phần diện tích đất còn lại của bà T2 chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đ1, bà N vào năm 1986. Hai thửa đất có ranh giới liền nhau chạy thẳng từ trước, giáp đường giao thông xóm về phía cuối thửa đất. Năm 1999, ông bà đã xây dựng 01 đoạn tường giáp đường giao thông để ngăn ranh giới giữa hai nhà. Thời điểm đó, nhà ông Đ1, bà N có làm rãnh thoát nước để ngăn cách giữa hai nhà, ông bà xây dựng bức tường sát với rãnh thoát nước của ông Đ1, bà N. Đến năm 1997, ông bà xây 01 công trình phụ tiếp giáp đoạn tường và năm 2018, ông bà lại tiếp tục xây dựng công trình nhà vệ sinh ở phía cuối thửa đất, giáp công trình phụ nhà ông Đ1, bà N. Quá trình xây dựng tường, công trình phụ, nhà vệ sinh từ năm 1992, ông Đ1, bà N không có ý kiến tranh chấp gì và vợ chồng ông vẫn sử dụng ổn định. Chỉ đến năm 2023, gia đình ông Đ1 phá công trình phụ đi để xây dựng nhà 02 tầng, giáp với công trình nhà vệ sinh ông bà xây năm 2018 thì ông Đ1, bà N mới cho rằng gia đình ông xây lấn sang đất nhà ông Đ1 nên mới xảy ra tranh chấp.

Vì vậy, ông bà khởi kiện đề nghị Tòa án xác định diện tích đất các công trình xây dựng liền kề thửa đất của ông Đ1, bà N là thuộc quyền sử dụng của ông bà.

** Tại đơn yêu cầu phản tố, tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và lời khai tại phiên tòa, bị đơn và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày:*

Thửa đất 286, tờ bản đồ số 20, diện tích 384,2m² thuộc quyền sử dụng của ông bà có nguồn gốc là nhận chuyển nhượng đất của bà Nguyễn Thị T2 từ năm 1986, liền kề thửa đất của ông T, bà Đ. Ranh giới hai thửa đất chạy dọc theo

đường thẳng từ trước (giáp đường giao thông) về phía sau. Ông Đ1, bà N nhận chuyển nhượng đất của bà T2 sau nhà ông T, bà Đ nhưng lại sử dụng đất trước. Gia đình ông Đ1 đã làm một rãnh thoát nước sát với thửa đất của ông T, bà Đ và cũng là để xác định ranh giới đất của hai nhà. Trong quá trình sử dụng đất, ông T, bà Đ đã xây dựng các công trình lấn chiếm sang diện tích thửa đất của ông bà. Khi xảy ra sự việc, ông Đ1, bà N đã nói chuyện với gia đình ông T, bà Đ tìm phương án giải quyết nhưng không đạt kết quả. Tại phiên hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, hai gia đình đã thống nhất mời Công ty Đ2 để khảo sát, đo đạc xác định các công trình xây dựng của ông T, bà Đ có lấn chiếm hay không. Tuy nhiên, sau khi có kết quả đo đạc, xác định công trình xây dựng của vợ chồng ông T có lấn chiếm sang đất của gia đình ông nhưng ông T, bà Đ không thừa nhận mà lại khởi kiện ra Tòa án.

Vì vậy, ông bà cũng làm đơn phản tố với nội dung: Đề nghị Tòa án xác định các công trình xây dựng của ông T, bà Đ đã lấn sang diện tích thửa đất của ông bà với số đo mà kết quả đo đạc đã xác định như sau: Vị trí số 01 là bức tường và công trình phụ lợp mái Proximang lấn sang có số đo rộng 15cm + dài 2m; vị trí số 2 là công trình phụ mái và tường lấn sang rộng 17cm + dài 3m; vị trí số 3 là nhà vệ sinh mái và tường lấn sang rộng 25cm + dài 3,5m. Nên ông bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Đ và buộc ông T, bà Đ phải tháo dỡ phần diện tích công trình xây lấn để trả lại diện tích đất cho ông bà.

Bản án sơ thẩm số 04/2024/DSST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ các Điều 164, 166, 174, 175, 245, 246 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 170, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Kim T và bà Nguyễn Thị Đ đề nghị Tòa án xác định phần diện tích đất đã xây công trình giáp thửa đất số 287 của ông Đ1, bà N là thuộc quyền sử dụng của ông T, bà Đ.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đào Hữu Đ1 và bà Phạm Thị N: Xác định công trình xây dựng của ông T, bà Đ xây dựng trên thửa đất số 287, tờ bản đồ số 20 đã xây lấn sang thửa đất số 286, tờ bản đồ số 20 thuộc quyền sử dụng

của ông Đ1, bà N. Số đo diện tích đất lần là $0,4m^2 + 0,5m^2 + 0,3m^2 + 0,7m^2 = 1,9m^2$.

3. Buộc ông T, bà Đ phải có trách nhiệm tháo dỡ phần xây dựng lấn để trả lại diện tích đất lần cho ông Đ1, bà N.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/5/2024, ông Trần Kim T và bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại giai đoạn phúc thẩm, ông T, bà Đ đề nghị xem xét thẩm định và đo đạc lại hiện trạng thửa đất. Kết quả như sau:

- Kết quả xem xét thẩm định: Trên thửa đất của ông T, bà Đ có 01 công trình phụ phía cuối thửa đất, một tầng, mái bằng, móng bè xây dựng năm 2018 giáp với nhà 02 tầng do ông Đ1, bà N xây dựng năm 2023, móng nhà ông Đ1 không chông lấn lên móng nhà ông T. Tầng 02, gia đình ông Đ1 đắp cột giả, đè một phần nhỏ lên mái nhà công trình phụ nhà ông T, không có mi cửa sổ.

- Kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất thể hiện: Các công trình của nhà ông T, bà Đ xây vượt quá ranh giới tọa độ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2013, lấn sang đất nhà ông Đ1, bà N như sau: Phần diện tích công trình phụ và khe hở giữa hai công trình là $0.8m^2$ và phần diện tích công trình phụ bếp và khe hở đoạn tường xây là $1.1m^2$. Tổng diện tích các công trình xây dựng lấn chiếm sang đất ông Đ1, bà N là $1,9m^2$.

- Kết quả xác minh tại UBND xã Q: Hai gia đình sử dụng đất ổn định từ những năm 1980 cho đến hết năm 2022, không có tranh chấp gì về ranh giới đất. Quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ Vlap các hộ gia đình không có ý kiến gì. Diện tích các thửa đất đều có sự biến động, thửa đất của ông T biến động do sai số đo đạc qua các thời kỳ, thửa đất của ông Đ1 biến động một phần do sai số đo đạc và một phần là lấn chiếm ra đất giao thông, thuỷ lợi.

Tại phiên tòa, ông T, bà Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà Đ trình bày tranh luận: Toàn bộ diện tích đất ông T đã xây dựng là thuộc quyền sử dụng đất của hộ ông T, gia đình ông Đ1 ra ở trước và xây dựng ranh giới hai thửa đất là rãnh nước. Quá trình xây dựng qua ba thời kỳ 1992, 1997 và 2018 của hộ gia đình ông T, gia đình ông Đ1 không có ý kiến gì. Diện tích đất theo bản đồ 299 thì hộ ông T $226m^2$ và hộ ông Đ1 $267m^2$ nhưng đến bản đồ đo đạc năm 1997, diện tích

ông T là 196m², giảm 20m² và hộ ông Đ1 là 338m², tăng 71m² và theo bản đồ V đã cấp giấy chứng nhận cho ông T, ông Đ1 nhưng chỉ xác định là do sai số đo đạc và lấn chiếm đường giao thông, không có nhận chuyển nhượng thêm đất của ai là chưa có cơ sở. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của ông T, bà Đ, xác định phần diện tích đất ông T, bà Đ đã xây dựng công trình là thuộc quyền sử dụng đất của ông T, bà Đ và giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất và các công trình trên.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn tranh luận: Ông không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông T, bà Đ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Theo luật xây dựng thì các công trình xây dựng phải xây dựng trong phần đất của mình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, công trình nhà ông T là công trình cấp 4, không có móng, xây dựng lấn sang đất nhà ông Đ1, còn công trình nhà ông Đ1 xây dựng hợp pháp, kiên cố, đúng diện tích đất nên không thể buộc gia đình ông Đ1 tháo dỡ nhà để cho ông T, bà Đ sử dụng đất lấn chiếm.

Ông T trình bày tranh luận bổ sung: Gia đình ông đã nộp thuế sử dụng đất đối với diện tích thửa đất 220m², nhà ông Đ1 nộp thuế 267m². Hiện trạng chiều dài nhà ông Đ1 đang dài gấp đôi diện tích nhà ông, so với bản đồ 299 thì chiều dài thửa đất của ông Đ1 hiện tại đang dài hơn 13m. Bản đồ đo đạc năm 1997 thể hiện, đường giao thông không rộng nên không thể nói diện tích đất nhà ông Đ1 tăng thêm hơn 100m² đất so với bản đồ 299 là lấn ra đường giao thông. Do vậy, nhà ông Đ1 phải lấn sang cả đất của nhà ông Đ nên diện tích nhà ông Đ mới giảm đi 22m² so với bản đồ 299.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Kim T và bà Nguyễn Thị Đ. Tuy nhiên, công trình xây dựng nhà ông T đã xây dựng kiên cố mặc dù lấn chiếm sang đất nhà ông Đ1 nhưng khi xây dựng ông Đ1 không có ý kiến gì nên để giảm thiểu thiệt hại của hai gia đình cần giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất và các công trình trên đất, không cần thiết phải tháo dỡ công trình, mà giao cho ông T, bà Đ tiếp tục sử dụng 1,9m² đất và buộc ông T, bà Đ phải thanh toán giá trị 1,9m² đất cho ông Đ1, bà N. Buộc ông Đ1, bà N tháo dỡ phần

cột giả xây dựng đè lên mái nhà ông T, bà Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của ông T, bà Đ làm trong hạn luật định nên được đưa ra xét xử theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T, bà Đ thì thấy: Thừa đất của hai gia đình ông T, ông Đ1 có nguồn gốc đều nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T2 từ 01 thửa đất số 39, diện tích 453m² trên bản đồ 299. Sau khi chuyển nhượng, hai thửa đất đã được cơ quan quản lý đất đai chỉnh lý bản đồ 299, ghi nhận ông T sử dụng 226m², ông Đ1 sử dụng 267m². Bản đồ đo đạc 1997, thể hiện thửa đất của ông T, ông Đ1 đều có biến động về diện tích sử dụng. Khi tiến hành đo đạc bản đồ Vlap giai đoạn năm 2011 - 2012, các hộ gia đình tự chỉ mốc giới, phù hợp với hiện trạng sử dụng đất của các hộ gia đình, không có tranh chấp về ranh giới, mốc giới nên khi làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các hộ gia đình đã ký giáp ranh tứ cận nên hộ gia đình ông T và ông Đ1 đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013. Trên kết quả xem xét thẩm định lại và đo đạc hiện trạng tại giai đoạn phúc thẩm thể hiện: Đối với công trình phụ, nhà tắm mái bằng của gia đình ông T xây dựng năm 2018 tiếp giáp với công trình nhà hai tầng mới xây dựng năm 2023 của gia đình ông Đ1 đã xây lán, vượt quá so với toạ độ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lân sang đất nhà ông Đ1 là 0,8m². Công trình này của nhà ông T xây sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên, khi xây dựng ông Đ1, bà N không có ý kiến phản đối gì, mặt khác công trình đã xây dựng mái bằng, kiên cố, móng bè nổi nếu phải phá dỡ để trả lại phần diện tích đất lân chiếm sẽ làm ảnh hưởng đến toàn bộ kết cấu công trình này, còn phần công trình nhà hai tầng ông Đ1, bà N xây dựng sau nhà ông T, móng nhà ông Đ1 không chông lán lên móng nhà ông T, phần tầng hai có một phần nhỏ trụ cột đã đè lên mái nhà ông T là sai nguyên tắc xây dựng. Tuy nhiên, theo anh S (con trai ông Đ1) trình bày, đây là các cột đỡ giả, có thể tháo dỡ nên không làm ảnh hưởng gì đến kết cấu công trình nhà ở của ông Đ1, bà N, không ảnh hưởng đến công năng sử dụng của cả hai công trình. Do đó, không cần thiết phải buộc gia đình ông T, bà Đ phải tháo dỡ công trình xây trên phần diện tích đất lân chiếm mà cần giao phần diện tích đất này cho ông T, bà Đ sử dụng và ông T, bà Đ có nghĩa vụ thanh toán giá trị đất cho ông Đ1, bà N. Đối với các công trình

nhà vệ sinh, nhà tắm, tường dậu ông T, bà Đ đã xây dựng trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, về cơ bản công trình xây dựng đều lấn một phần nhỏ sang đất của ông Đ1, bà N với diện tích lấn chiếm là 1,1m². Phần giáp ranh này, gia đình ông Đ1, bà N cũng đã xây dựng tường dậu tách bạch với các công trình trên thửa đất của ông T, bà Đ. Do vậy, cũng không cần thiết phải buộc ông T, bà Đ phải tháo dỡ các công trình này mà giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của hai gia đình. Như vậy, có đủ căn cứ kết luận, ông T, bà Đ đã xây dựng các công trình lấn sang đất của ông Đ1, bà N theo ranh giới tọa độ của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1,9m². Tuy nhiên, các công trình đều xây dựng kiên cố nhưng không xây chồng lấn lên nhau, nên không cần thiết phải buộc ông T, bà Đ phải tháo dỡ các công trình để trả lại đất cho ông Đ1, bà N mà cần tiếp tục giao cho ông T, bà Đ được quyền sử dụng 1,9m² đất lấn chiếm và có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ1, bà N giá trị của 1,9m² đất x 2.000.000 đồng = 3.800.000 đồng. Ông Đ1, bà N phải tháo dỡ phần cột đỡ giả đèo lên mái nhà ông T, bà Đ. Ông Đ1, bà N và ông T, bà Đ có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng tọa độ thửa đất đã phân chia.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định, đo đạc hiện trạng sử dụng đất, kết quả đo đạc không có thay đổi gì so với kết quả đo đạc của Tòa án cấp sơ thẩm nên ông T, bà Đ phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và đo đạc (ông T đã thanh toán xong).

[4] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo của ông T, bà Đ được chấp nhận một phần nên ông T, bà Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Kim T và bà Nguyễn Thị Đ. Sửa Bản án sơ thẩm số 04/2024/DSST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

1.1. Căn cứ các Điều 164, 166, 174, 175, 245, 246 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 170, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.2. Tuyên xử:

1.2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Kim T và bà Nguyễn Thị Đ về việc đề nghị Toà án xác định phần diện tích đất đã xây công trình giáp thửa đất số 287 của ông Đào Hữu Đ1, bà Phạm Thị N là thuộc quyền sử dụng của ông Trần Kim T và bà Nguyễn Thị Đ.

1.2.2 Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đào Hữu Đ1 và bà Phạm Thị N: Xác định công trình xây dựng của ông Trần Kim T và bà Nguyễn Thị Đ đã xây lấn sang thửa đất số 286, tờ bản đồ số 20, tại địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình thuộc quyền sử dụng của ông Đào Hữu Đ1 và bà Phạm Thị N. Số đo diện tích đất lấn chiếm là $0,8m^2 + 1,1m^2 = 1,9m^2$ (có sơ đồ xác định vị trí, số đo diện tích đất lấn kèm theo bản án).

1.2.3. Giao cho ông Trần Kim T và bà Nguyễn Thị Đ có quyền sử dụng $1,9m^2$ đất đã lấn chiếm sang đất của ông Đào Hữu Đ1 và bà Phạm Thị N. Buộc ông T, bà Đ phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ1, bà N 3.800.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2.4. Ông Đào Hữu Đ1 và bà Phạm Thị N có nghĩa vụ tháo dỡ phần cột giả đê lên mái nhà của ông T, bà Đ.

1.2.5. Ông Đào Hữu Đ1, bà Phạm Thị N và ông Trần Kim T, bà Nguyễn Thị Đ có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng tọa độ thửa đất đã phân chia.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Ông Trần Kim T và bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông T, bà Đ 300.000 đồng đã

nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0004713 ngày 06/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm, không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 20/8/2024.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND h. Quỳnh Phụ;
- Chi cục THADS h. Quỳnh Phụ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Hà

